

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BDG)

## CTCP May mặc Bình Dương

Ngày	28,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	4.5%	9.5%

DT thuần	2023
1,560	tỷ VNĐ
YoY: ▼334  -17.6%	

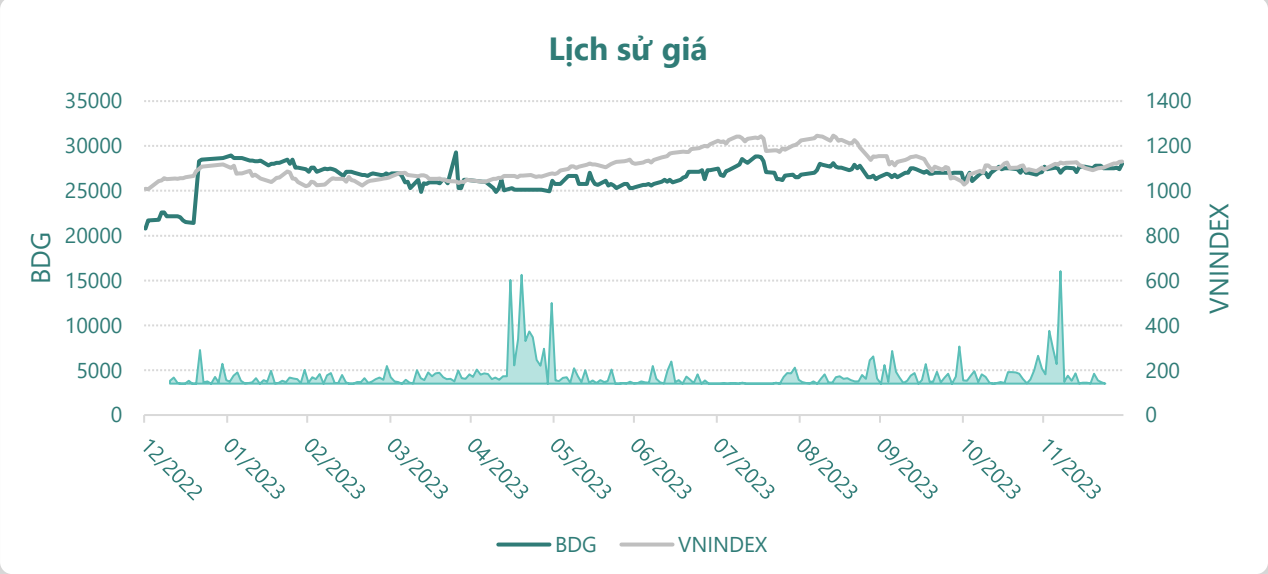
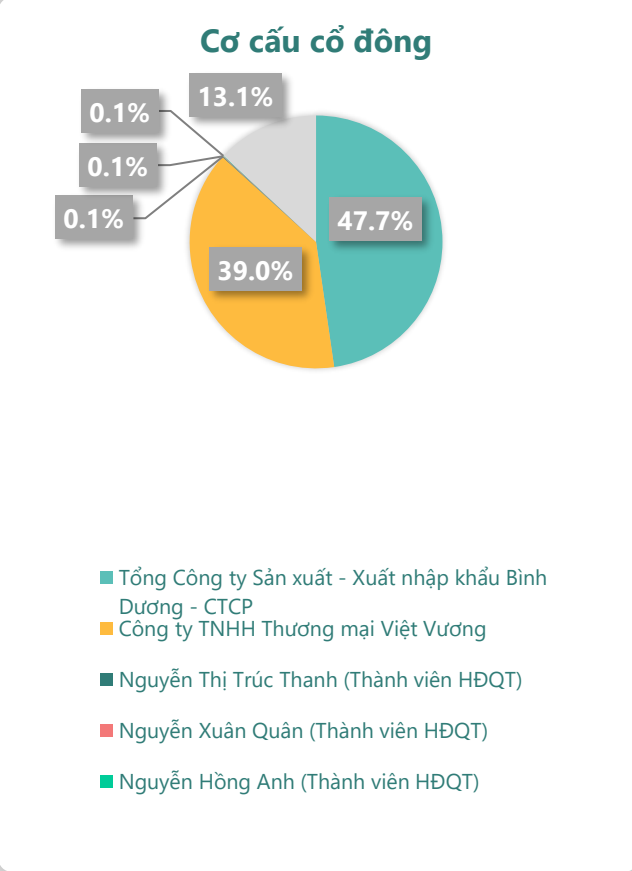
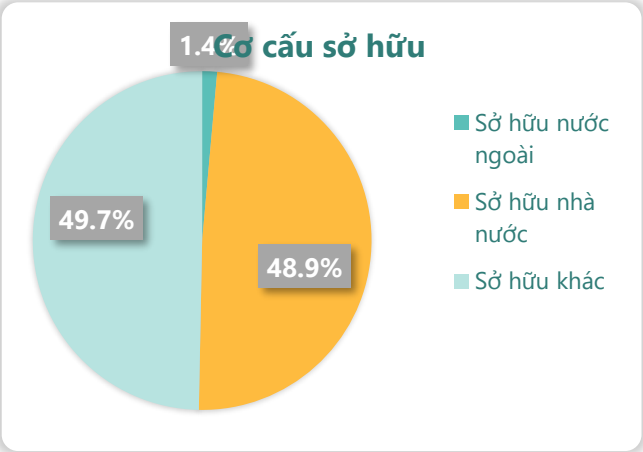
LN thuần	2023
157	tỷ VNĐ
YoY: ▼115  -42.4%	

LN sau thuế	2023
123	tỷ VNĐ
YoY: ▼95.0  -43.7%	

Tỷ suất lãi EBIT	2023
11.2%	
YoY: +/-▼ 4.4%	

ROE	2023
23.0%	
YoY: +/-▼ 30.2%	

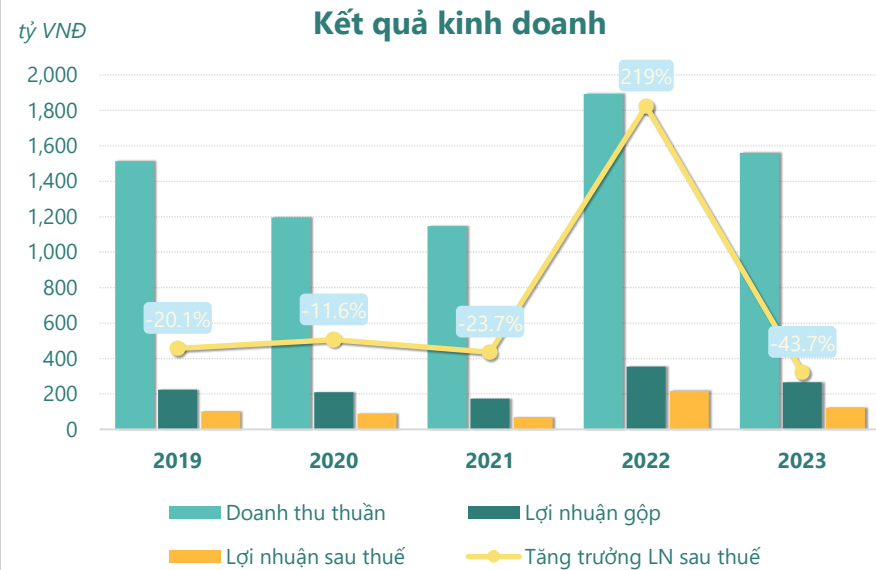
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,788 - 29,285
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	694
Số lượng CPLH (CP)	24,799,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,705
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.63
EPS	5,233
P/E	5.4



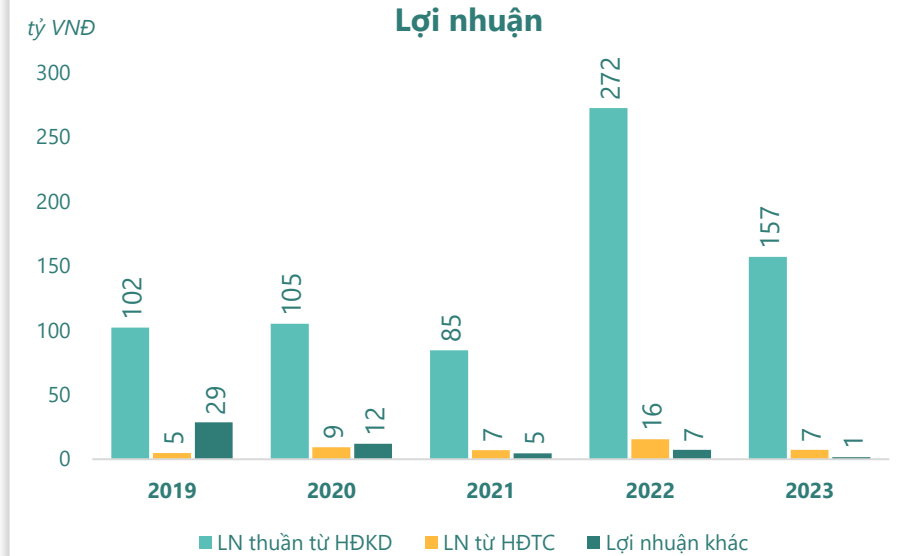
Năm **2023**, **BDG** ghi nhận doanh thu thuần **1,560** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **122.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.6%** và **giảm 43.7%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **23.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

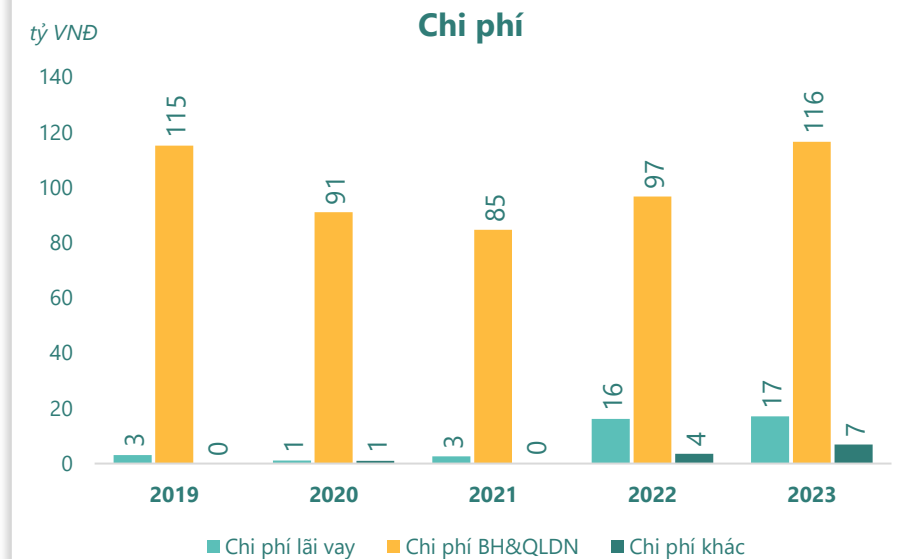
## KẾT QUẢ KINH DOANH



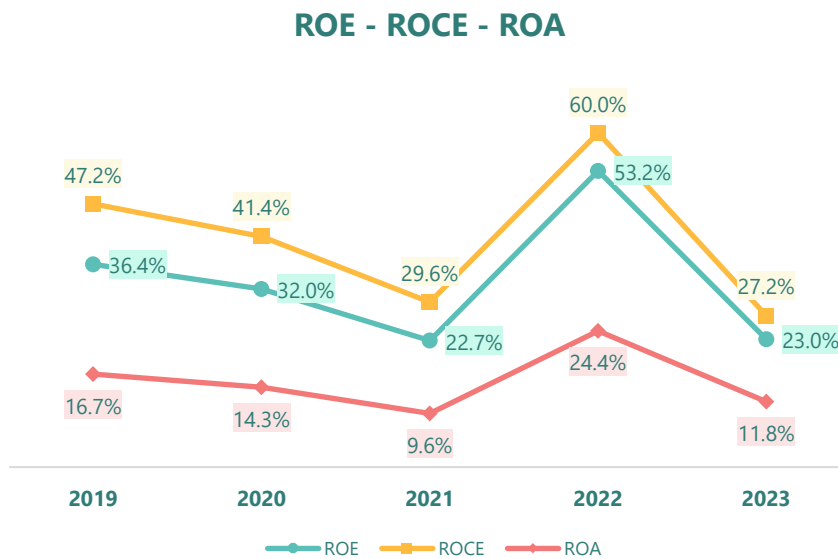
Năm **2023**, BDG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **157.0** tỷ đồng, **giảm đi 115.4** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (144.2 tỷ đồng) là 12.79 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **17.05** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **116.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.85** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

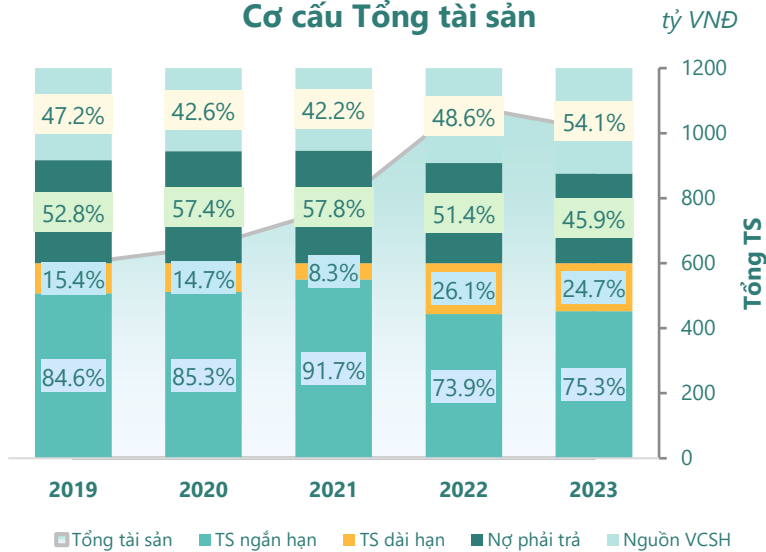


**ROE** của BDG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **23.0%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

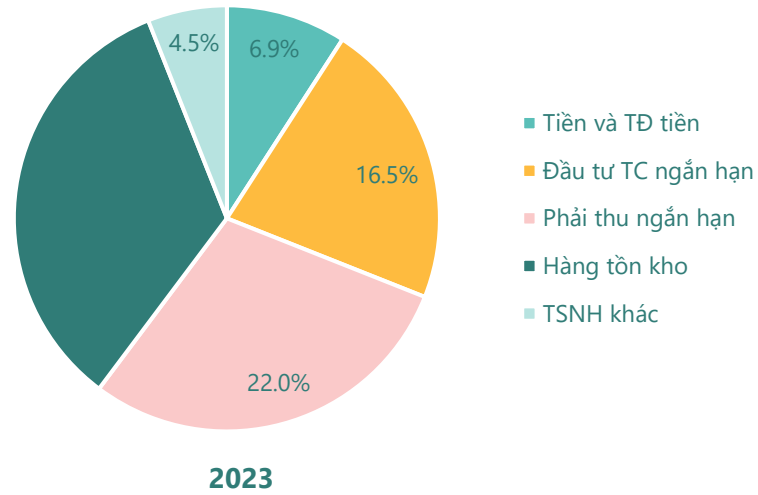


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

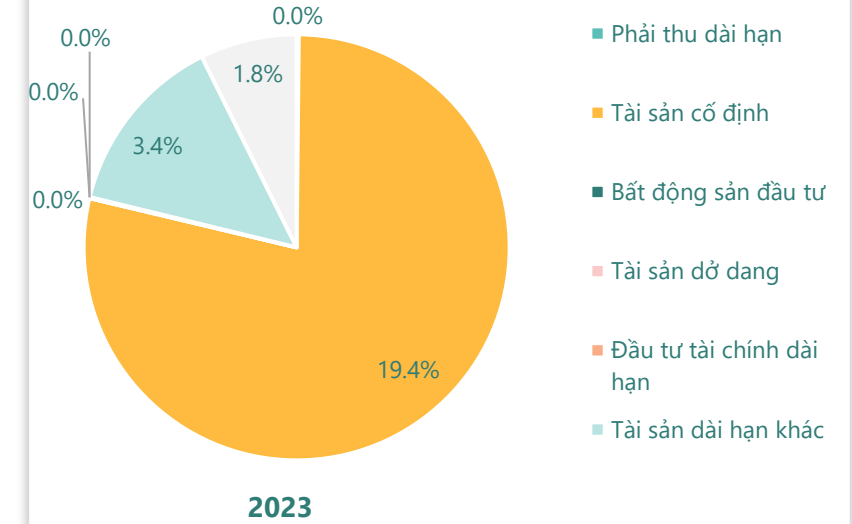
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BDG** năm 2023 đạt **1,012** tỷ đồng, giảm **6.75%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.9% và 54.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

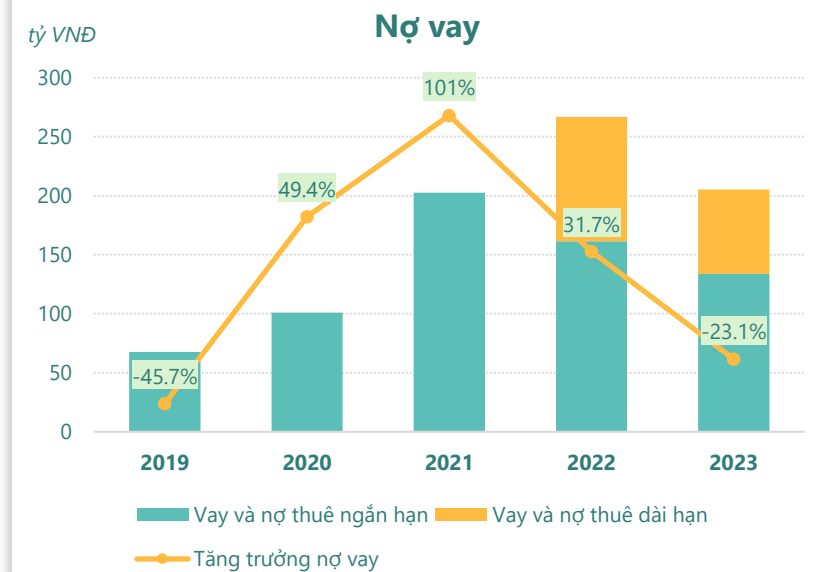
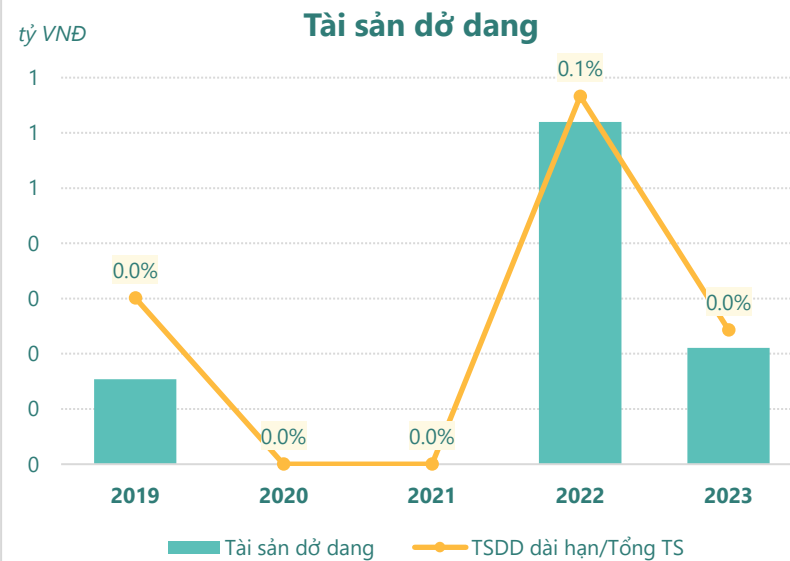
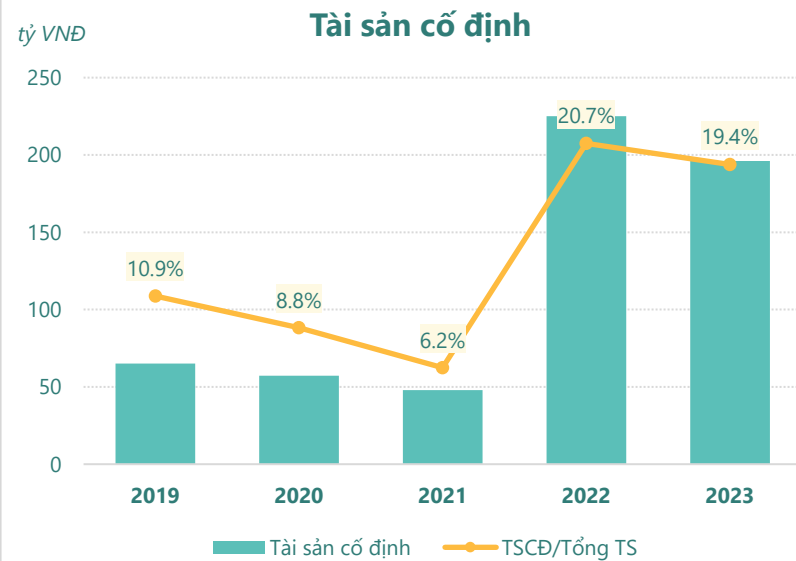
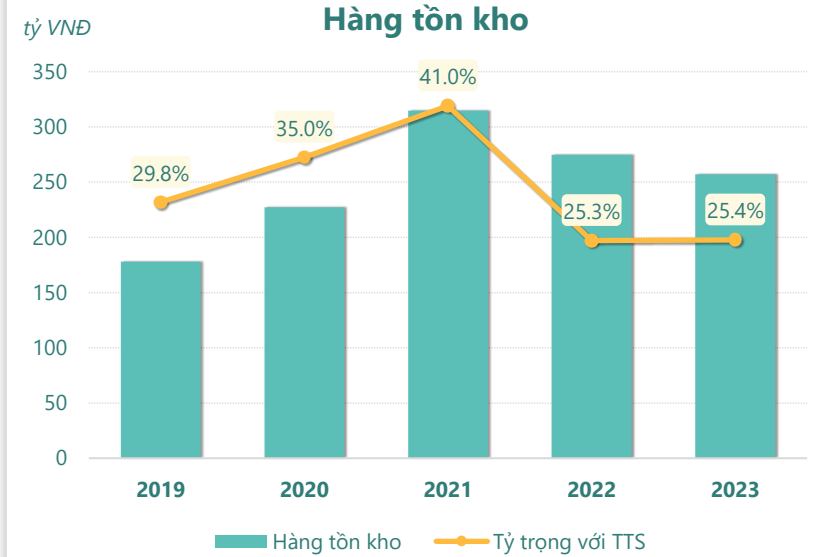
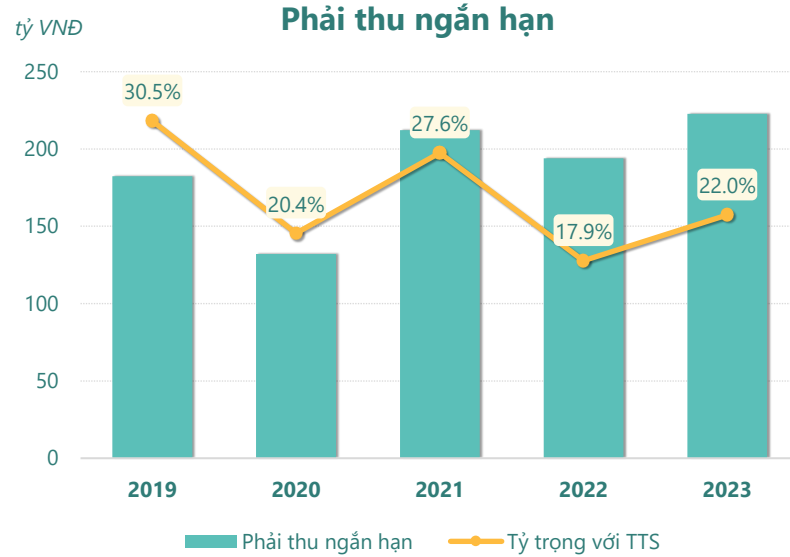
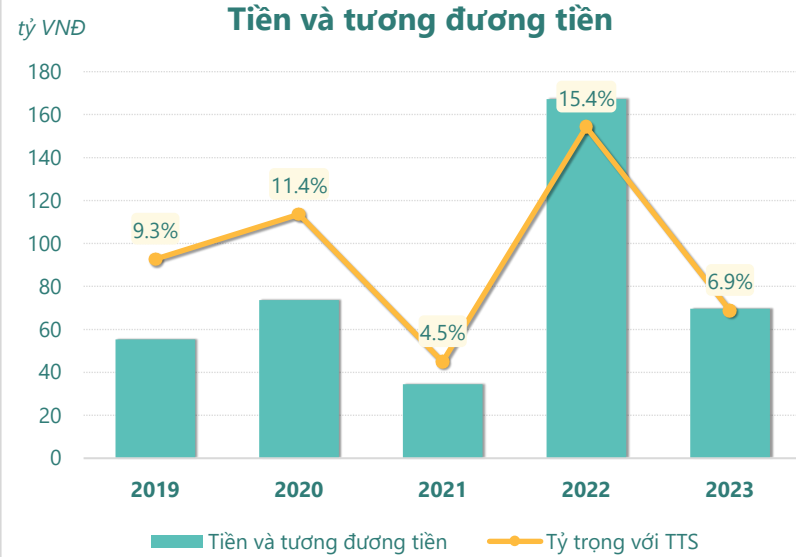
**Tài sản ngắn hạn** của BDG năm 2023 giảm **5.00%** so với năm trước, đạt **762.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

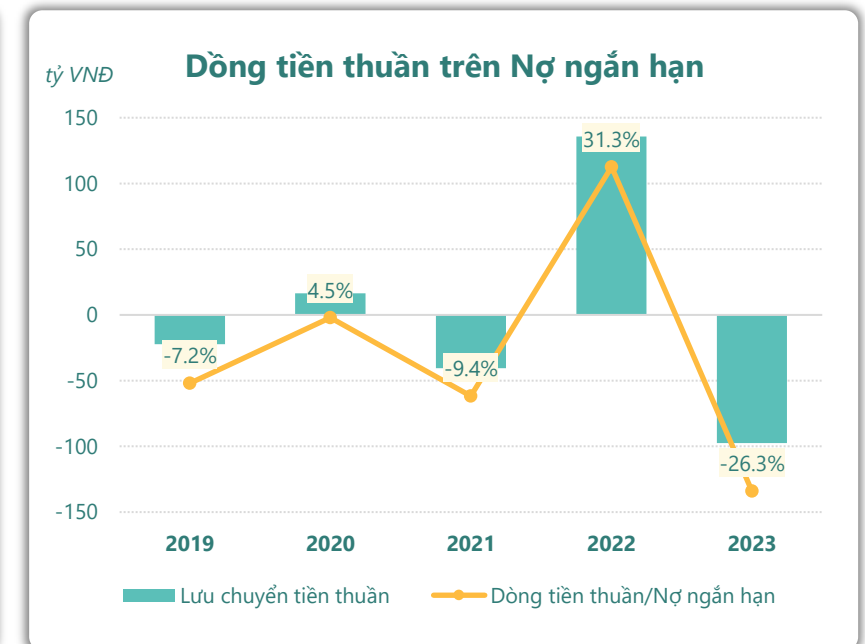
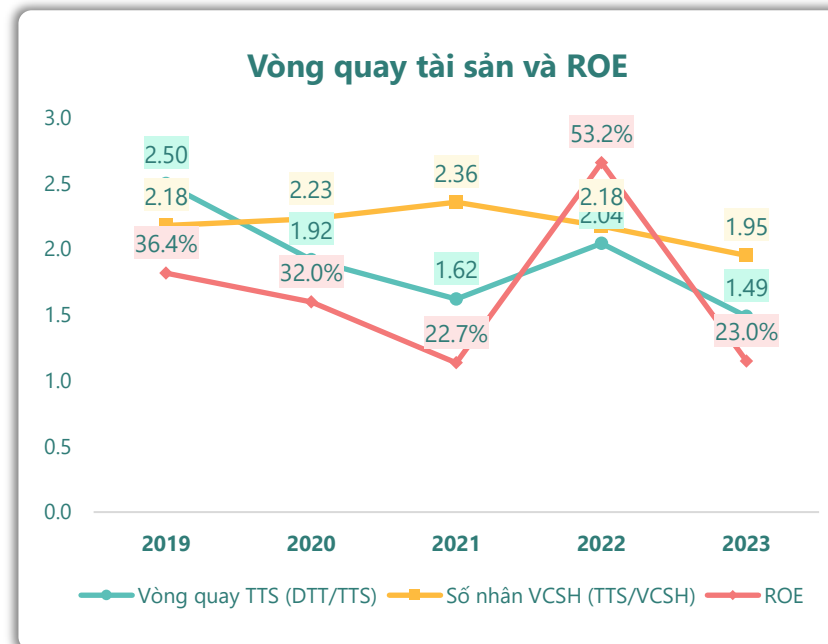
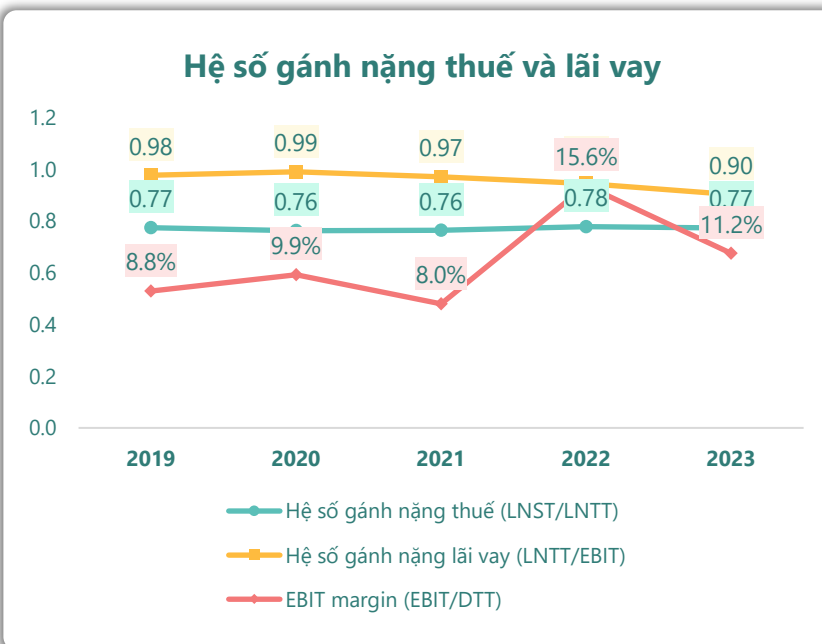
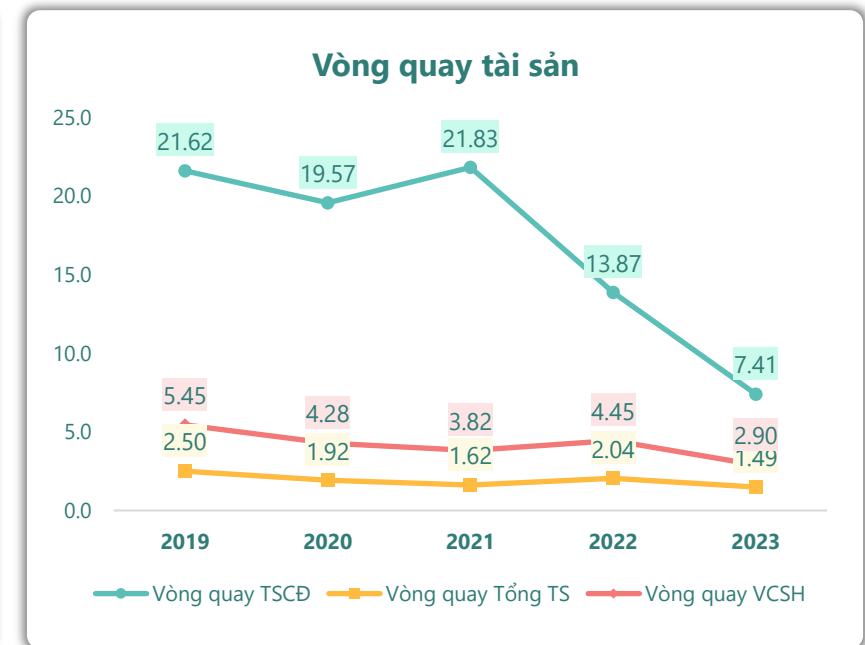
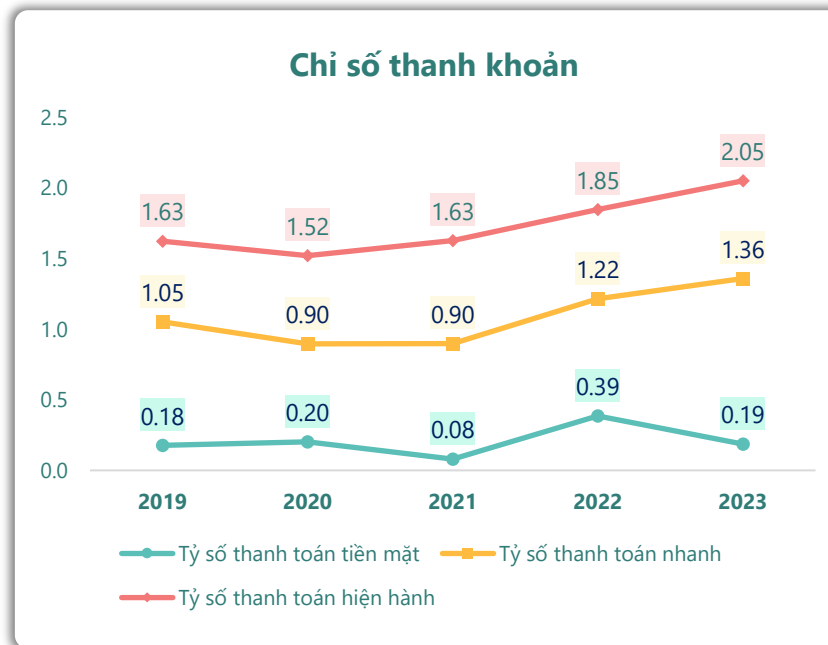
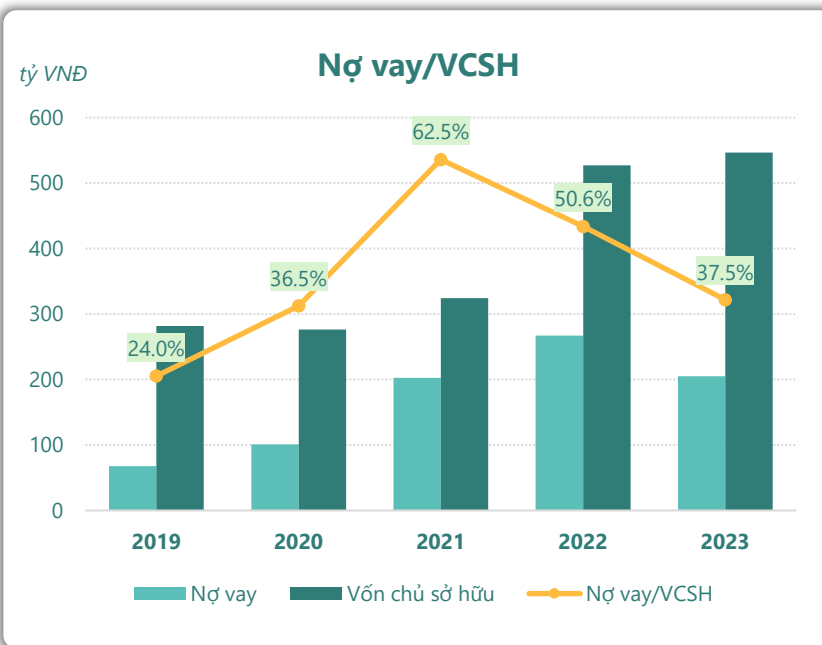
**Tài sản dài hạn** đạt **249.7** tỷ đồng giảm **11.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **24.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.42%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,196</b>	<b>1,148</b>	<b>1,894</b>	<b>1,560</b>
Giá vốn hàng bán	987	974	1,540	1,294
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>209</b>	<b>174</b>	<b>354</b>	<b>266</b>
Doanh thu HĐTC	17.2	13.0	68.0	43.3
Chi phí TC	7.89	5.96	52.5	36.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.09</b>	<b>2.62</b>	<b>16.1</b>	<b>17.1</b>
LN trong công ty LKLD	-22.5	-11.5	0.00	0
Chi phí bán hàng	21.2	25.0	28.8	19.8
Chi phí QLDN	69.8	59.6	67.9	96.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>105</b>	<b>84.6</b>	<b>272</b>	<b>157</b>
Lợi nhuận khác	12.1	4.58	7.36	1.48
<b>LN trước thuế</b>	<b>117</b>	<b>89.2</b>	<b>280</b>	<b>158</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>89.3</b>	<b>68.2</b>	<b>218</b>	<b>123</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>89.3</b>	<b>68.2</b>	<b>226</b>	<b>123</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	-85.3	348	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.9	-5.32	-31.1	-63.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.53	50.0	-181	-137
Tiền đầu kỳ	55.4	73.6	34.5	167
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>16.4</b>	<b>-40.6</b>	<b>136</b>	<b>-97.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	1.86	1.49	-2.85	-0.10
Tiền cuối kỳ	73.6	34.5	167	69.6

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>649</b>	<b>767</b>	<b>1,085</b>	<b>1,012</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>553</b>	<b>704</b>	<b>802</b>	<b>762</b>
Tiền và tương đương tiền	73.6	34.5	167	69.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	106	114	120	167
Phải thu ngắn hạn	132	212	194	223
Hàng tồn kho	227	315	275	257
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	27.8	46.3	45.9
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>95.5</b>	<b>63.9</b>	<b>283</b>	<b>250</b>
Phải thu dài hạn	0.36	0	0.41	0.40
Tài sản cố định	57.2	47.9	225	196
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.62	0.21
Đầu tư tài chính dài hạn	36.4	15.4	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.49	0.60	36.2	34.6
Lợi thế thương mại	0	0	20.6	18.3
<b>Nợ phải trả</b>	<b>372</b>	<b>443</b>	<b>558</b>	<b>465</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>363</b>	<b>432</b>	<b>434</b>	<b>371</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	203	161	134
Phải trả người bán ngắn hạn	106	143	142	131
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8.52</b>	<b>11.1</b>	<b>124</b>	<b>93.5</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	105	71.4
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>277</b>	<b>324</b>	<b>527</b>	<b>547</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>277</b>	<b>324</b>	<b>527</b>	<b>547</b>
Vốn điều lệ	120	120	248	248
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>